



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ DFVN-FIX NĂM TÀI CHÍNH 2023

I. Môi trường đầu tư năm 2023

Kinh tế Xã hội năm 2023 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Khi xung đột địa chính trị giữa Nga và Ukraina chưa có dấu hiệu kết thúc, thì tiếp tục xảy ra thêm các cuộc giao tranh tại khu vực Trung Đông. Biến đổi khí hậu, thiên tai cũng đã tác động tiêu cực đến quá trình phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới. Lạm phát các quốc gia tăng cao trong phần lớn thời gian của năm 2023, tuy đã hạ nhiệt từ quý 3 nhưng vẫn còn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và tăng lãi suất; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của nhiều khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của Việt Nam tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Đối với tình hình trong nước, Chính phủ đã tiếp tục áp dụng nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như yêu cầu các Ngân hàng thương mại giảm mặt bằng lãi suất cho vay; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế; ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực ưu tiên; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất... Tuy vậy khả năng hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế còn thấp so với các năm trước khi nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khá yếu, thị trường bất động sản vẫn tiếp tục trong xu thế khó khăn, hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều thách thức dù đã bắt đầu phục hồi trong quý 4.

Trong bối cảnh chung như vậy, kinh tế vĩ mô của Việt Nam được đánh giá ổn định và phục hồi tốt, tổ chức đánh giá tín nhiệm Fitch Ratings trong kỳ đánh giá tháng 12 năm 2023 đã nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng “Ổn định”. Tính chung cả năm 2023, mặc dù GDP tăng trưởng 5,05%, chỉ cao hơn mức 2,87% và 2,55% của năm 2020 và năm 2021 trong cả giai đoạn 2011-2023, tuy nhiên xu hướng tăng trưởng là dẫn tích cực hơn với quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 3,41%, quý II tăng 4,25%, quý III tăng 5,47%, quý IV tăng 6,72%). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29%.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2023 ghi nhận mức 683 tỷ USD, tương ứng suy giảm 6,6% so với năm 2022, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 355,5 tỷ USD, giảm 4,4%; nhập khẩu hàng hóa đạt 327,5 tỷ USD, giảm 8,9%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 ước tính xuất siêu kỷ lục 28 tỷ USD (so với mức suất siêu năm 2022 là 11,2 tỷ USD). Chỉ số quản trị mua hàng – PMI kỳ tháng 12 năm 2023 là tháng thứ 4 liên tiếp nằm dưới 50, ghi nhận ở mức 48,9; PMI cho thấy tình hình sản xuất trong năm 2023 còn nhiều khó khăn khi các doanh nghiệp đang thiếu hụt các đơn hàng, đồng thời khó khăn trong việc tăng giá bán bất chấp chi phí đầu vào tăng cao. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (“FDI”) của năm 2023 duy trì tích cực, số liệu cập nhật của Tổng Cục Thống kê cho thấy tính đến ngày 20/12/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm trước. Trong khi đó, vốn thực hiện năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Bên cạnh thu hút FDI, kiểm soát lạm phát của năm 2023 là điểm sáng tích cực, lạm phát tháng 12 tăng 0,12% so với tháng 11 và tương ứng tăng 3,58% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào, cùng với chi phí vốn thấp do lãi suất liên tục giảm trong



năm 2023 đã giúp cho thị trường trái phiếu chính phủ sôi động. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu chính phủ trong năm 2023 đạt 298.476 tỷ đồng, hoàn thành 97,86% kế hoạch sau điều chỉnh của Kho Bạc cho năm 2023, tăng 39,01% so với năm 2022. Lãi suất phát hành bình quân trong năm 2023 là 3,21% (giảm 27bps, từ mức 3,48% năm 2022).

II. Các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

| | Tại ngày 31.12.2023 | Tại ngày 31.12.2022 | Tại ngày 31.12.2021 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Cơ cấu tài sản quỹ | (%) | (%) | (%) |
| 1. Danh mục chứng khoán cơ cấu | 37,78 | 38,56 | 9,49 |
| 2. Tiền và tương đương tiền | 3,10 | 3,10 | 41,58 |
| 3. Tài sản khác | 59,12 | 58,34 | 48,93 |
| Tổng cộng | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

| | Tại ngày | | |
|--|----------------|----------------|----------------|
| | 31.12.2023 | 31.12.2022 | 31.12.2021 |
| 1. NAV của Quỹ (VNĐ) | 68.877.011.888 | 63.434.389.971 | 63.074.823.316 |
| 2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng) | 6,247,540.38 | 6.223.320,66 | 6.239.853,68 |
| 3. NAV của một đơn vị CCQ (VNĐ) | 11,024.66 | 10.193,01 | 10.108,38 |
| 4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VNĐ) | 11,108.17 | 10.354,10 | 10.108,38 |
| 5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VNĐ) | 10.195,65 | 10.061,64 | 9.982,19 |
| 6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VNĐ) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VNĐ) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) | 8,16 | 0,84 | 1,08 |
| 9.1 Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VNĐ) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VNĐ) | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 12. Ngày chốt quyền | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| 13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2,18 | 2,27 | 2,57 |
| 14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 0,00 | 16,19 | 5,32 |

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ



| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) |
|------------------|---|---|
| 1 năm | 8,16 | 8,16 |
| Từ khi thành lập | 10,25 | 3,41 |
| | | |

4. Tăng trưởng hàng năm

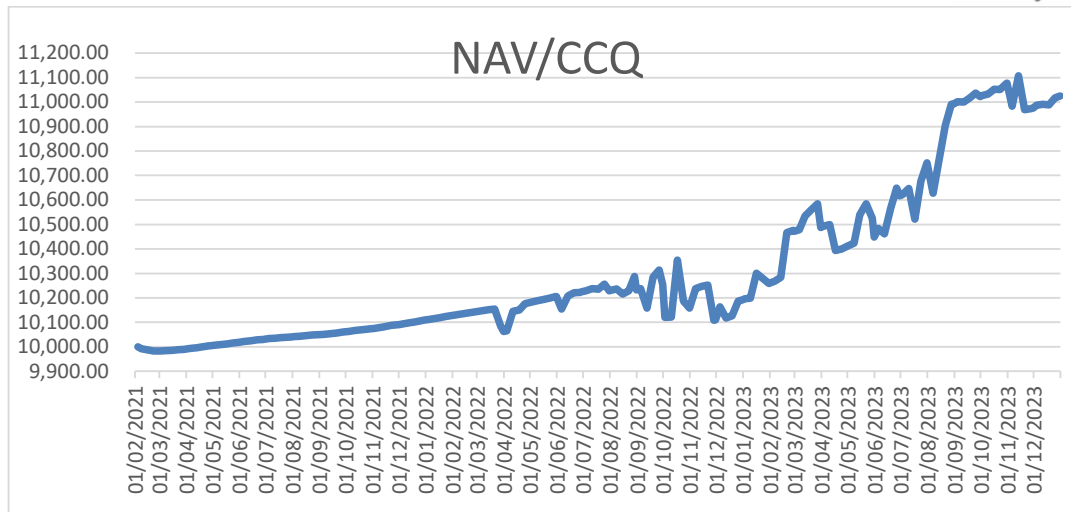
| Thời kỳ | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%) | 8,16 | 0,84 |

5. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
|---|--|---|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 8,16 | 10,25 |
| Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ | 8,16 | 3,41 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*) | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**) | Không áp dụng | Không áp dụng |

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



Thay đổi NAV:

| Chỉ tiêu | 31.12.2023 | 31.12.2022 | Tỷ lệ thay đổi |
|----------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | VNĐ | VNĐ | % |
| NAV của Quỹ | 68.877.011.888 | 63.434.389.971 | 8,58 |
| NAV trên 1 CCQ (“NAV/CCQ”) | 11.024,66 | 10.193,01 | 8,16 |

III. Thông tin về triển vọng thị trường

Năm 2024, Chính phủ đã tiếp tục đặt mục tiêu đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và đây cũng là động lực quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế, hỗ trợ phục hồi sau đại dịch. Trong bối cảnh nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển từ quốc tế suy giảm, đặc biệt là vốn ODA, nguồn vốn huy động trong nước sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng và áp lực phát hành trái phiếu chính phủ là rất lớn.

Thị trường Trái phiếu Chính phủ đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò then chốt trên thị trường Trái phiếu, và là kênh huy động vốn quan trọng của Nhà nước cho nhu cầu vốn ngân sách Nhà nước, giải ngân đầu tư công trong năm 2024 và các năm sau.

Với việc kiểm soát tốt lạm phát trong nước, Ngân hàng nhà nước đã có những cơ sở tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng và nỗ lực duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế trong năm 2024. Thanh khoản hệ thống dư thừa, cùng với nhu cầu đầu tư các tài sản có tính thanh khoản cao, đồng thời chính sách thúc đẩy đầu tư công sẽ là những động lực giúp cho thị trường trái phiếu chính phủ tiếp tục sôi động trong năm 2024.

Riêng đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp sau giai đoạn niềm tin suy giảm kết hợp với thanh khoản dòng tiền trả nợ trái phiếu của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn đã khiến thị trường này gia tăng rủi ro, tuy nhiên đã có tín hiệu cho thấy xu hướng trở lại của hoạt động phát hành mới từ cuối Quý 3. Bên cạnh đó thị trường giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp được vận hành chính thức tại HNX từ ngày 19/7/2023 đã tạo sự thanh khoản trên thị trường, tăng cường tính công khai, minh bạch của thị trường và củng cố niềm tin cho nhà đầu tư, hỗ trợ thị trường này phát triển minh bạch và bền vững hơn trong tương lai.